

CTCP Cấp nước Nghệ An (UPCOM: NAW)

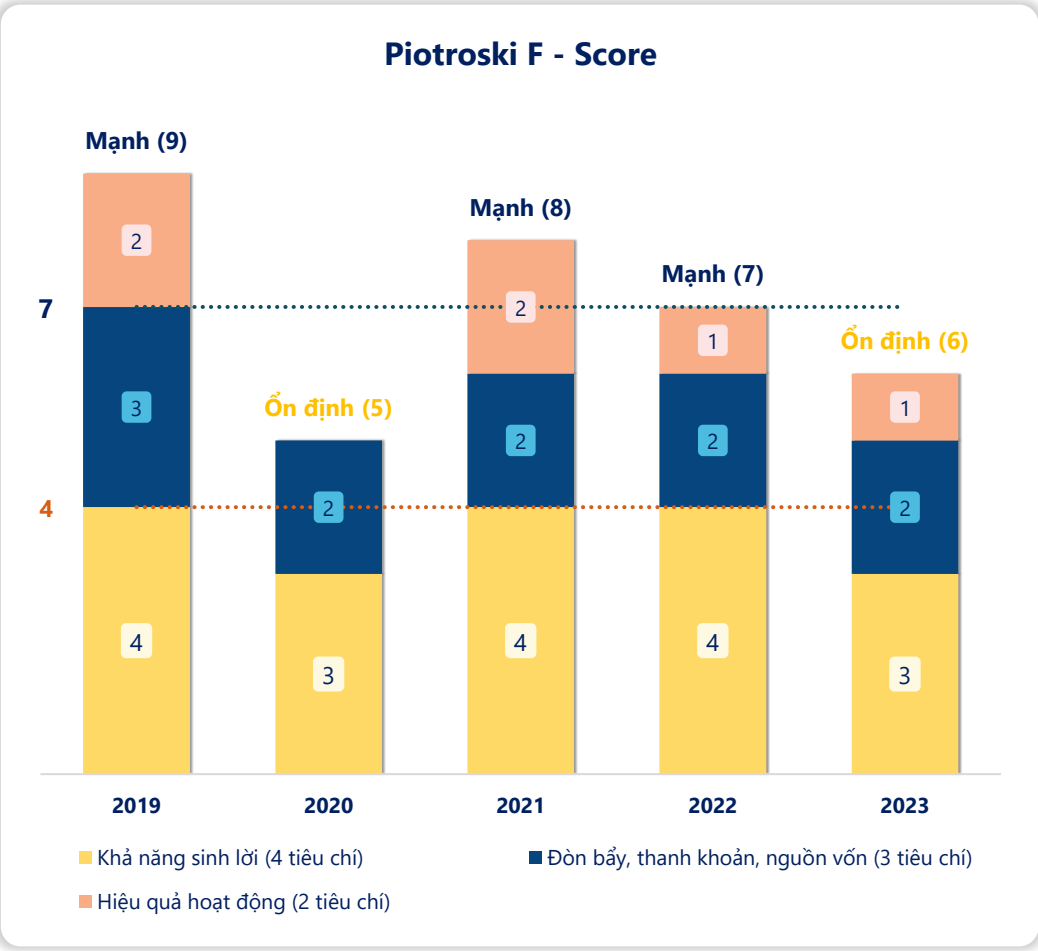
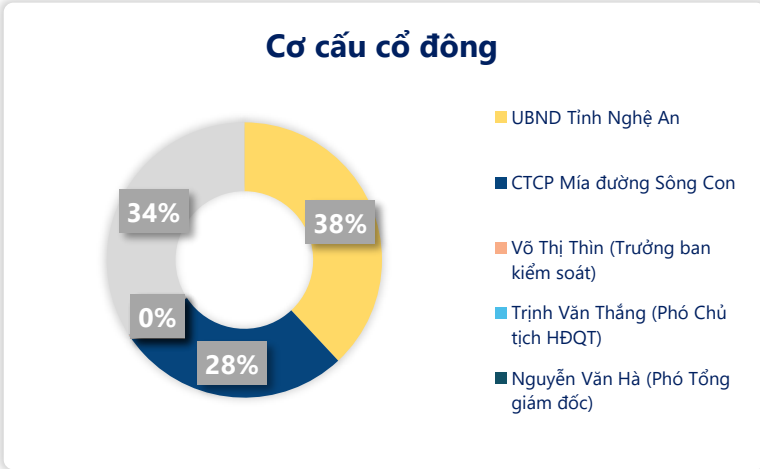
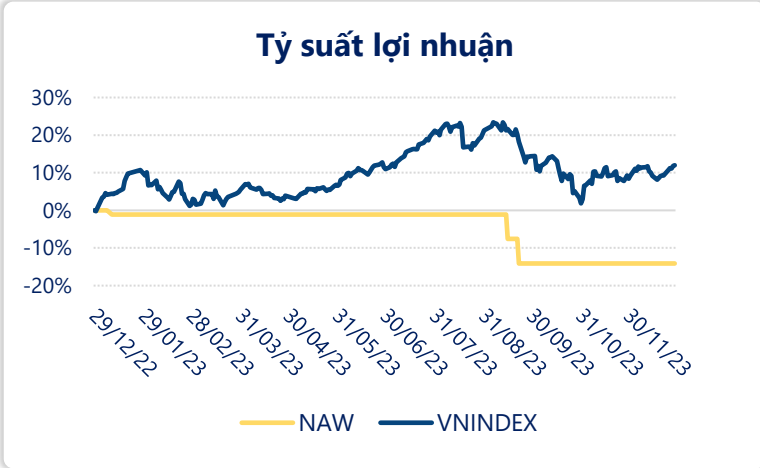
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-13.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
306	YoY
tỷ VNĐ	▲ 24.0
	▲ 8.6%

LN sau thuế	2023
2.77	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2.06
	▼ 42.8%

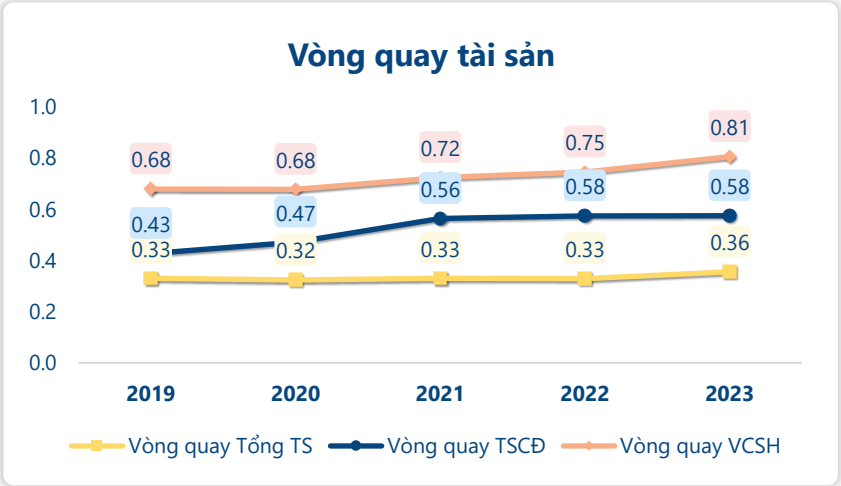
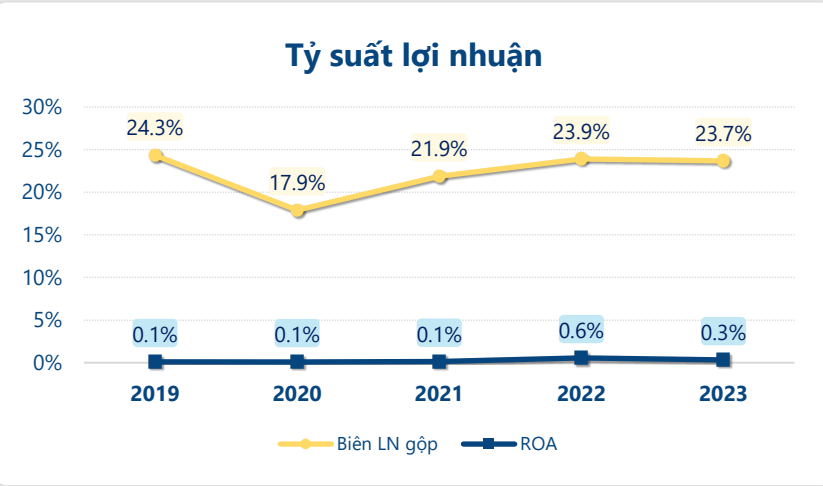
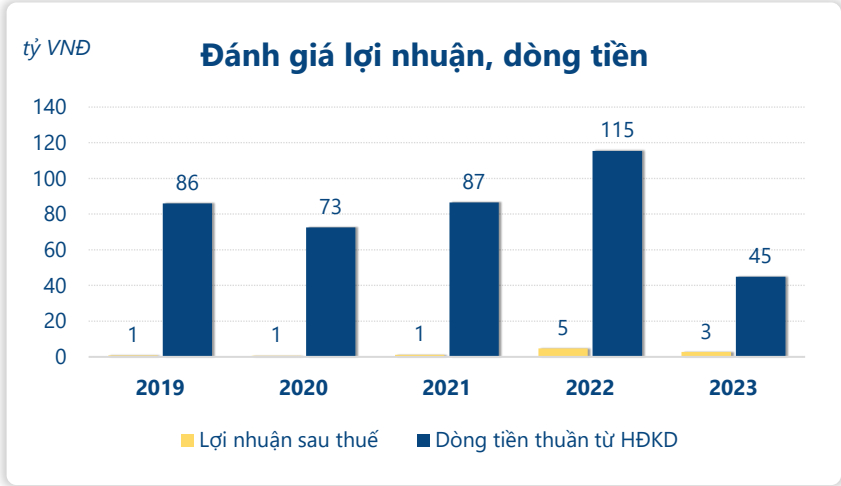


Năm **2023**, F-Score của **NAW** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

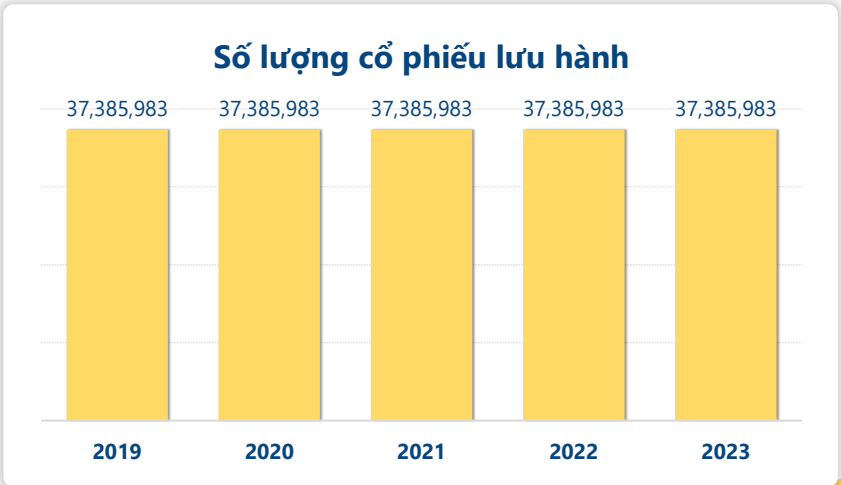
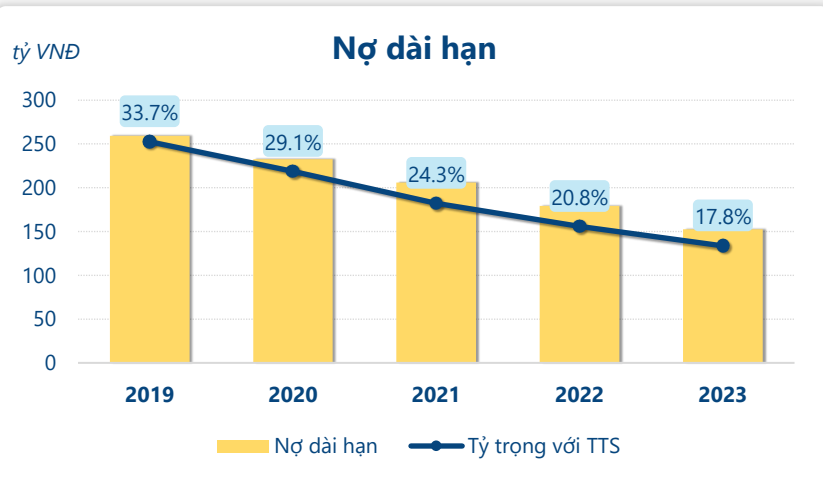
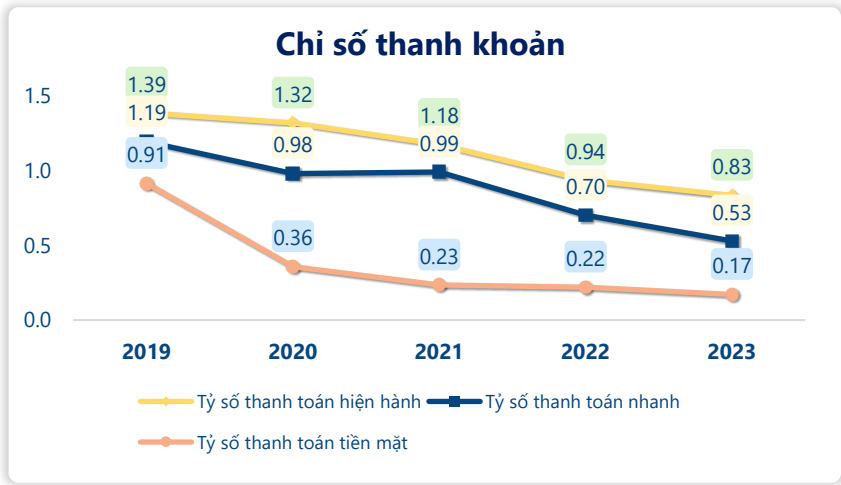
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cấp nước Nghệ An (UPCOM: NAW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NAW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	857	864	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	273	286	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	55.7	67.1	-17.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.3	110	-31.5%
Phải thu ngắn hạn	29.8	28.3	5.4%
Hàng tồn kho	99.0	71.8	37.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	8.68	55.3%
Tài sản dài hạn	583	578	0.9%
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	528	527	0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.3	19.7	23.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	13.8	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	16.9	17.4	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	477	484	-1.4%
Nợ ngắn hạn	324	305	6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.7	26.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.0	57.3	3.0%
Nợ dài hạn	153	179	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	153	179	-14.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	380	380	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	380	380	-0.1%
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	254	254	272	282	306
Giá vốn hàng bán	192	209	212	215	234
Lợi nhuận gộp	61.8	45.5	59.5	67.4	72.5
Doanh thu HĐTC	4.48	6.58	6.36	6.87	6.50
Chi phí TC	14.1	13.0	13.0	10.4	11.4
Chi phí lãi vay	14.1	13.0	11.8	10.1	10.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	16.3	17.5	19.2	19.2
Chi phí QLDN	36.6	23.8	33.4	39.9	47.8
LN thuần từ HĐKD	0.26	-1.10	1.95	4.78	0.67
Lợi nhuận khác	0.55	2.05	-0.52	1.34	3.64
LN trước thuế	0.81	0.96	1.43	6.11	4.31
Lợi nhuận sau thuế	0.77	0.70	1.15	4.83	2.77
LNST của CĐ cty mẹ	0.77	0.70	1.15	4.83	2.77

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.1	72.5	86.6	115	44.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.06	-103	-77.8	-71.8	-29.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.6	-26.6	-14.5	-39.1	-26.7
Tiền đầu kỳ	66.5	125	68.2	62.5	67.1
Lưu chuyển tiền thuần	58.4	-56.7	-5.68	4.60	-11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	125	68.2	62.5	67.1	55.7